

Name:

Grammar:

Class: S2...

Reading:

Ngày giao bài: Thứ....., ngày...../.....

Mini Test:

Ngày nộp bài: Thứ....., ngày...../.....



GLOBAL ENGLISH 2

UNIT 9: LET'S EXPLORE THE CITY – GRAMMAR 2

A. GRAMMAR

❖ Present simple (Hiện tại đơn)

- Chúng ta sử dụng **thì hiện tại đơn** để nói về **thói quen, sự thật hiển nhiên** hoặc **lịch trình cố định**.

Positive	Ex: He goes to school every day.
Negative	Ex: They do not sleep early.
Question	Ex: Do you play football? Where do you live ?

- Dấu hiệu nhận biết: **every day, often, always, ...**

❖ Present continuous (Hiện tại tiếp diễn)

- **Thì hiện tại tiếp diễn** được sử dụng để nói về những điều **đang xảy ra** ngay bây giờ.

Positive	Ex: He is doing his homework now.
Negative	Ex: They are not sleeping at the moment.
Question	Ex: Are you playing football now? What are you doing ?

- Dấu hiệu nhận biết: **now, at the moment, ...**

❖ Past simple (Quá khứ đơn)

- **Thì quá khứ đơn** được sử dụng để mô tả hành động và tình huống **đã hoàn thành** trong **quá khứ**.

Positive	Ex: He did his homework yesterday.
Negative	Ex: They didn't visit the museum last weekend.
Question	Ex: Did you go to school yesterday? Where did you go last month?

- Dấu hiệu nhận biết: **thời gian trong quá khứ, yesterday, last week, last month, ...**

❖ Future simple (Tương lai đơn)

- **Thì tương lai đơn** được sử dụng để mô tả hành động và tình huống **có thể xảy ra** trong **tương lai**.

Positive	Ex: He will do his homework tomorrow.
Negative	Ex: They will not go to the park next week.
Question	Ex: Will you buy a new phone next month? What will you do tomorrow?

- Dấu hiệu nhận biết: **tomorrow, next week, next month, ...**

B. EXTRA VOCABULARY

No.	Words	Meanings	No.	Words	Meanings
1	afraid (adj)	sợ hãi	2	towel (n)	khăn lau/ khăn tắm

* Note: *adj* = adjective: tính từ, *n* = noun: danh từ

* Con học thuộc nghĩa của từ, chính phát âm theo từ điển và chép mỗi từ **1 dòng** vào vở ghi.

C. HOMEWORK

GRAMMAR

I. Underline the correct answer. (Gạch chân đáp án đúng)

0. Yesterday, she (sees / saw / seen) a butterfly.
1. Last night, we (had / have / haved) a fun game at home.
2. The children (ran / running / runs) in the playground yesterday.
3. He didn't (do / did / does) his homework last night.
4. They (go / went / goes) to the zoo last weekend.
5. My mom (make / maked / made) a cake for me last Sunday.

II. Put the verbs in brackets into the correct form. (Chia động từ trong ngoặc)

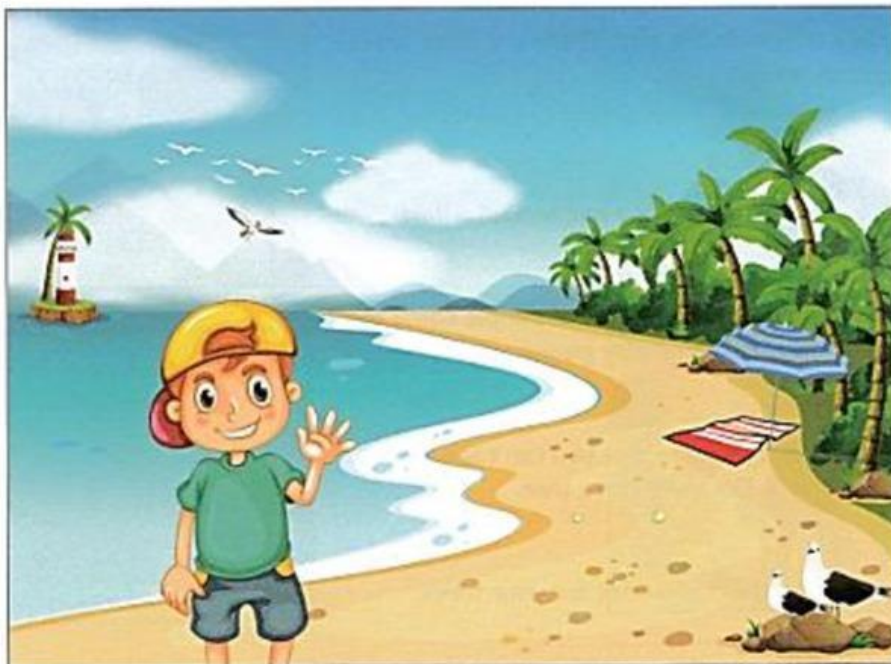
0. She went (go) to the beach last summer.
1. _____ we _____ (have) Music lessons tomorrow?
2. _____ you _____ (see) the rainbow yesterday?
3. They _____ (eat) cookies every afternoon.
4. He _____ (cook) dinner now.
5. She _____ (go) to the museum every weekend.

III. Rearrange the words to complete the sentences. (Sắp xếp lại từ thành câu)

0. now. / She / Look! / is running / in the park
→ Look! She is running in the park now.
1. yesterday. / We / didn't go / to school
→ _____
2. every Sunday. / They / their grandparents / visit
→ _____
3. TV / watched / He / last night.
→ _____
4. am not studying / I / right now.
→ _____
5. Will / help me / you / tomorrow? / with my homework
→ _____

CAMBRIDGE READING PRACTICE

Read the text and choose the best answer.



Example

Nick: Paul, are you sleeping?

Paul: A No, thank you.
B No, I'm not.
C No, I don't.

Questions

1 **Nick:** Can you see those birds on the rock?

Paul: A Yes, I can!
B Me too.
C Yes, that's right.

2 **Nick:** Paul, are you afraid?

Paul: A Yes, you are.
B So do I.
C No, I am not.

3 **Nick:** Do you think these birds are very big?

- Paul:** A No, I can't see them.
 B No, they aren't.
 C Yes, they were.

4 **Nick:** Paul, is that your towel on the sand?

- Paul:** A No, it's not mine.
 B Yes, it's theirs.
 C No, these are yours.

5 **Nick:** I'm hungry. Are you?

- Paul:** A Yesterday.
 B On Sunday.
 C I am very hungry.

6 **Nick:** Well, what did you bring for breakfast?

- Paul:** A It's my pet parrot, Kim.
 B I thought you brought breakfast!
 C I had an egg and a banana for breakfast.